

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2023/KDTM-ST**

Ngày: 11-5-2023

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hoá (xi măng)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Kim Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Văn Châu.

Ông Phạm Hữu Thắng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Linh là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên Tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2023/TLST-KDTM ngày 27 tháng 01 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá (xi măng) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2023/QĐXXST-KDTM ngày 07 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH vật liệu xây dựng X; Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hoá, Tỉnh Quảng Bình.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Duy Đ – Chức vụ: nhân viên; địa chỉ: đường G, Phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn theo văn bản ủy quyền ngày 18/01/2023. (có mặt)

- Bị đơn: Công Ty TNHH Xây dựng thương mại G; Địa chỉ: Đường N, Phường Q, Thành phố S, Tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh Duy L – Chức vụ chủ tịch kiêm Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2022 của Công ty TNHH vật liệu xây dựng X; cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phạm Duy Đ trình bày:

Ngày 30/11/2021 giữa Công Ty TNHH Xây dựng thương mại G (sau đây gọi tắt là Công ty G) và Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH vật liệu xây dựng X - (sau đây gọi tắt là Công ty X) đã ký kết Hợp đồng mua bán xi măng số 1032424/HĐMBXM/2021/DIS. Theo đó, Công ty X sẽ cung cấp xi măng cho Công ty G theo đơn đặt hàng và Công ty G có quyền lựa chọn thanh toán bằng hai hình thức:

- Thanh toán trả trước khi nhận hàng.
- Thanh toán trả sau khi nhận hàng nhưng phải có chứng thư bảo lãnh.

Theo đó Công ty G có nghĩa vụ thanh toán 100% tiền hàng cho Công ty X chậm nhất là 14 ngày kể từ ngày nhận hàng (Theo Điều 6.1; 6.2 của Hợp đồng).

Sau khi ký kết Hợp đồng hai bên tiến hành thực hiện nhiều giao dịch mua hàng và thanh toán tiền. Tính đến ngày 31/08/2022 là ngày cuối cùng Công ty G mua hàng của Công ty X, thì Công ty G còn nợ lại Công ty X số tiền là: 258.080.875 đồng.

Từ ngày 31/08/2022 đến ngày 31/10/2022 tổng tiền Công ty X hỗ trợ khuyến mại cho Công ty G và tiền Công ty G đã thanh toán cho Công ty X là: 129.900.868 đồng.

Như vậy tính đến ngày 31/10/2022 Công ty G còn nợ lại Công ty X số tiền là 128.180.007 đồng. Công ty G cũng đã thừa nhận khoản nợ này thông qua Biên bản đối chiếu công nợ vào ngày 31/10/2022. Thế nhưng Công ty X đã nhiều lần liên hệ yêu cầu thanh toán số tiền trên, mà phía Công ty G vẫn không chịu thanh toán theo thỏa thuận của Hợp đồng.

Nay Công ty TNHH vật liệu xây dựng X yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề sau:

Buộc Công Ty TNHH Xây dựng thương mại G hoàn trả một lần toàn bộ số tiền cho Công ty X là 143.407.090 đồng. Trong đó bao gồm:

- Tiền nợ gốc: 128.180.007 đồng.
- Tiền phạt vi phạm Hợp Đồng theo quy định tại Điều 10.2 của Hợp Đồng là $128.180.007 \text{ đồng} \times 8\% = 10.254.401 \text{ đồng}$.
- Tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 6.3 Hợp Đồng: (từ ngày 15/9/2022 đến ngày 10/01/2023), với mức lãi suất 11,5%/năm, trên số tiền gốc chưa thanh toán là 128.180.007 đồng thành tiền là 4.972.682 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 07/4/2023, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Thanh Duy L trình bày:

Ông Nguyễn Thanh Duy L thừa nhận vào ngày 30/11/2021 giữa Công Ty TNHH Xây dựng thương mại G và Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH vật liệu xây dựng X - đã ký kết Hợp đồng mua bán xi măng số

1032424/HĐMBXM/2021/DIS. Quá trình thực hiện hợp đồng như phía Công ty X trình bày. Giữa nguyên đơn và bị đơn đã lập Biên Bản đối chiếu Công nợ và sản lượng (từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/10/2022) ngày 31/10/2022. Ông Long thừa nhận có ký tên và đóng dấu xác nhận Công ty G. Tuy nhiên, ông Long không nhớ chính xác số tiền còn nợ theo biên bản đối chiếu công nợ là bao nhiêu. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH vật liệu xây dựng X, về tiền nợ gốc và yêu cầu tính lãi thì Công Ty TNHH Xây dựng thương mại G không có ý kiến gì, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Tại phiên tòa:*

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phạm Duy Đ trình bày:* Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 15/9/2022, tại tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả bắt đầu từ ngày 16/10/2022, cụ thể nguyên đơn Công ty X yêu cầu Công Ty TNHH Xây dựng thương mại G trả cho nguyên đơn tổng cộng số tiền là 146.828.418 đồng. Trong đó bao gồm:

+ Tiền nợ gốc: 128.180.007 đồng;

+ Tiền phạt vi phạm Hợp Đồng theo quy định tại Điều 10.2 của Hợp Đồng là 128.180.007 đồng x 8% = 10.254.401 đồng.

+ Tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 6.3 Hợp Đồng (từ ngày 16/10/2022 đến ngày 11/5/2023 là 06 tháng 25 ngày với mức lãi suất 11,5%/năm, trên số tiền 128.180.007 đồng thành tiền 8.394.010 đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc.

- *Bị đơn Công Ty TNHH Xây dựng thương mại G vắng mặt không rõ lý do.*

- *Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:*

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, thực hiện đúng theo quy định tại các điều 68; 70; 71, 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Công ty TNHH vật liệu xây dựng X khởi kiện yêu cầu bị đơn Công Ty TNHH Xây dựng thương mại G; Địa chỉ: Đường N, Phường Q, Thành phố S, Tỉnh Sóc Trăng thanh toán số tiền mua xi măng còn nợ là 128.180.007 đồng, tiền phạt và tiền lãi theo Hợp đồng mua bán xi măng số 1032424/HĐMBXM/2021/DIS ngày 30/11/2021. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá (xi măng)”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[2]. Xét văn bản uỷ quyền số 01/UQ.2023 ngày 07/4/2023 của bị đơn Công Ty TNHH Xây dựng thương mại G cho ông Nguyễn Hồng Công thấy rằng, theo nội dung uỷ quyền thì Công Ty TNHH Xây dựng thương mại G uỷ quyền cho ông Nguyễn Hồng Công làm việc với Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng trong vụ việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá theo hợp đồng số 1032424/HĐMBXM/2021/DIS ngày 30/11/2021, chứ không thể hiện nội dung ông Công có quyền quyết định các vấn đề có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Ngoài ra, từ khi Tòa án nhận được văn bản uỷ quyền (do dịch vụ bưu chính chuyển đến) cho đến ngày xét xử ông Nguyễn Hồng Công cũng không có mặt theo Giấy triệu tập mà Tòa án đã gửi cho bị đơn. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng không chấp nhận văn bản uỷ quyền số 01/UQ.2023 ngày 07/4/2023 của bị đơn.

[3]. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Thanh Duy L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Cũng tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với ngày bắt đầu tính lãi chậm trả, cụ thể theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 15/9/2022, tại tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 16/10/2022. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nội dung vụ án:

[5]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền mua xi măng còn nợ là 128.180.007 đồng, thấy rằng:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận vào ngày 30/11/2021, giữa Công ty X và Công ty G đã ký kết Hợp đồng mua bán xi măng số 1032424/HĐMBXM/2021/DIS ngày 30/11/2021, để mua bán xi măng. Sau khi ký kết Hợp đồng hai bên tiến hành thực hiện nhiều giao dịch mua hàng và thanh toán tiền. Vào ngày 31/10/2022, Công ty Xi măng SCG Việt và Công ty G có ký Biên Bản đối chiếu Công nợ ngày 31/10/2022. Căn cứ, khoản 2 Điều 92 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối*

những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh” nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[6]. Về tính hợp pháp của Hợp đồng mua bán xi măng số 1032424/HĐMBXM/2021/DIS ngày 30/11/2021: Công ty TNHH vật liệu xây dựng X giao kết hợp đồng với Công ty G thông qua người đại diện của công ty, hợp đồng được giao kết bằng văn bản, dựa trên sự tự nguyện của các bên nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 11 và Điều 24 Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019; sau đây gọi tắt là Luật Thương mại). Mục đích và nội dung của giao dịch không trái với các quy định của pháp luật nên có hiệu lực và buộc các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo hợp đồng.

[7]. Theo Biên bản đối chiếu công nợ và sản lượng ngày 31/10/2022 thì Công ty G xác nhận còn nợ Công ty X số tiền 128.180.007 đồng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại thì *“Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận”*; Điều 55 Luật Thương mại thì *“Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, ... Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hóa”* và theo Điều 6.1; 6.2 Hợp đồng mua bán mà hai bên đã ký kết thì *“thời hạn thanh toán cho mỗi đơn hàng tối đa là 14 ngày kể từ ngày nhận hàng”*. Đồng thời, tại Điều 5.6 Hợp đồng mua bán mà hai bên đã ký kết thì *“Để phục vụ cho việc thanh quyết toán, cũng như kiểm tra, kiểm soát; hai bên cùng thống nhất rằng sẽ ký xác nhận vào bảng đối chiếu khối lượng và công nợ từ ngày 01 đến 05 hàng hoặc/và vào bất cứ lúc nào phát sinh giao dịch hoặc khi một bên nào đó có nhu cầu, ... Số liệu xác nhận trong bảng đối chiếu khối lượng và công nợ cũng là căn cứ xác nhận thay thế cho các thủ tục đặt hàng, giao nhận hàng đã hoàn thành”*. Như vậy, theo các quy định nêu trên thì thời hạn thanh toán cho mỗi đơn hàng tối đa là 14 ngày kể từ ngày ký xác nhận vào bảng đối chiếu khối lượng và công nợ. Do Công ty G đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền cho Công ty X, nên Công ty X yêu cầu Công ty G thanh toán số tiền mua xi măng còn nợ là 128.180.007 đồng là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán lãi chậm trả: từ ngày 16/10/2022 đến ngày 11/5/2023 là 06 tháng 25 ngày với mức lãi suất 11,5%/năm, trên số tiền nợ 128.180.007 đồng, thành tiền 8.394.010 đồng, thấy rằng:

Căn cứ Điều 306 của Luật Thương mại quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán như sau: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Theo Điều 6.3 Hợp Đồng quy định *“Trong trường hợp bên B sử dụng thư bảo lãnh, sau 14 ngày kể từ ngày nhận hàng mà bên B chưa thanh toán theo Điều 6.2 Bên B đồng ý rằng Bên A được quyền tính lãi quá hạn trên số dư*

nợ quá hạn theo mức lãi suất cho vay với thời hạn 12 tháng do Ngân hàng Vietcombank công bố tại thời điểm áp dụng”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có Công văn số 32/CV-TATP ngày 27/01/2023 đề yêu cầu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh tỉnh Sóc Trăng cung cấp mức lãi suất cho vay với thời hạn 12 tháng do ngân hàng công bố tại thời điểm ngày 15/10/2022. Theo bảng lãi cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh tỉnh Sóc Trăng cung cấp thì mức lãi suất cho vay các tổ chức, doanh nghiệp để sản xuất kinh doanh lĩnh vực thương mại dịch vụ (trung – dài hạn) là 11,5%/ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất là 11,5%/năm là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về số tiền lãi thấy rằng: Theo Biên bản đối chiếu công nợ và sản lượng ngày 31/10/2022 thì tại ngày 01/10/2022 Công ty G còn nợ Công ty X là 171.030.007 đồng, từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/10/2022 không phát sinh thêm công nợ có và trong khoản thời gian này Công ty G đã trả được số tiền 40.000.000 đồng và được chiết khấu số tiền 2.850.000 đồng. Còn nợ lại số tiền 128.180.007 đồng đến nay vẫn chưa thanh toán nên thời gian để xác định bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là từ ngày 16/10/2022. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 16/10/2022 đến ngày 11/5/2023 là 06 tháng 25 ngày x 11,5%/tháng x 128.180.007 đồng thành tiền 8.394.010 đồng và số tiền này nguyên đơn đã tính đúng nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn tiếp tục thanh toán lãi chậm trả từ ngày 12/5/2023 đến khi bị đơn trả hết nợ gốc theo mức lãi suất 11,5%/năm, xét yêu cầu này là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng mà các bên đã ký kết cũng như theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng với số tiền 10.254.401 đồng, thấy rằng:

Theo quy định tại Điều 300 Luật Thương mại quy định “*Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này*” và Điều 301 quy định “*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này*”. Đồng thời tại Điều 10.2 của Hợp đồng mà hai bên đã ký kết có quy định về mức phạt vi phạm hợp đồng là 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

Như đã phân tích trên, bị đơn đã vi phạm điều khoản về thanh toán đối với nguyên đơn, tính đến nay bị đơn còn nợ lại số tiền mua xi măng chưa thanh toán là 128.180.007 đồng.

Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng là $128.180.007 \text{ đồng} \times 8\% = 10.254.401 \text{ đồng}$ là có căn cứ, được hội đồng xét xử

chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là: 128.180.007 đồng + 8.394.010 đồng + 10.254.401 đồng = 146.828.418 đồng.

[11]. Như đã phân tích trên, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH vật liệu xây dựng X được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Bị đơn Công Ty TNHH Xây dựng thương mại G phải chịu án phí số tiền 7.341.420 đồng.

[13] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 117; Điều 401 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 11; Điều 24; Điều 50 và Điều 55, Điều 300, Điều 301, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH vật liệu xây dựng X:

- Buộc bị đơn Công Ty TNHH Xây dựng thương mại G có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Công ty TNHH vật liệu xây dựng X số tiền 146.828.418 đồng (trong đó, nợ gốc 128.180.007 đồng; lãi chậm trả 8.394.010 đồng và tiền phạt vi phạm là 10.254.401 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất 11,5% tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công Ty TNHH Xây dựng thương mại G phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền 7.341.420 đồng.

Công ty TNHH vật liệu xây dựng X được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.586.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000940 ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TP Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thị Kim Hằng